

7705(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C ... Ngày: ... 10/5/18 ...

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bắc Ninh**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 56/TTr-BTNMT ngày 15 tháng 9 năm 2017, Công văn số 6363/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 11 năm 2017, Công văn số 689/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bắc Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	82.271	100	82.271		82.271	100
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	48.716	59,21	38.505		38.505	46,80
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	40.151	48,80	33.672		33.672	40,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	37.293	45,33	33.672		33.672	40,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.202	3,89		233	233	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	441	0,54		98	98	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	64	0,08	571		571	0,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	404	0,49				
1.6	Đất rừng sản xuất	157	0,19				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.008	6,09	3.763		3.763	4,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2	Đất phi nông nghiệp	32.975	40,08	43.766		43.766	53,20
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	139	0,17	223		223	0,27
2.2	Đất an ninh	67	0,08	322		322	0,39
2.3	Đất khu công nghiệp	2.764	3,36	6.298		6.298	7,66
2.4	Đất cụm công nghiệp	681	0,83		739	739	0,90
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	150	0,18		485	485	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	791	0,96		1.180	1.180	1,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	11.991	14,58	15.010		15.010	18,24
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	193	0,23	254		254	0,31
	- Đất cơ sở y tế	78	0,09	104		104	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	564	0,69	985		985	1,20
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	87	0,11	495		495	0,60
2.9	Đất có di tích, danh thắng	64	0,08	254		254	0,31
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77	0,09	221		221	0,27
2.11	Đất ở tại nông thôn	8.147	9,90		9.216	9.216	11,20
2.12	Đất ở tại đô thị	1.794	2,18	2.349		2.349	2,86
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	162	0,20		330	330	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	45	0,05		82	82	0,10
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	97	0,12		206	206	0,25
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	788	0,96		906	906	1,10
3	Đất chưa sử dụng	580	0,70				
4	Đất đô thị	9.106	11,07	12.167		12.167	14,79
II	Khu chức năng						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				37.612	37.612	
2	Khu lâm nghiệp				571	571	
3	Khu phát triển công nghiệp				7.037	7.037	
4	Khu đô thị				12.167	12.167	
5	Khu thương mại - dịch vụ				429	429	
6	Khu dân cư nông thôn				13.448	13.448	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015(*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.410	1.146	11.264	219	2.357	3.454	3.029	2.205
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	7.223	953	6.270	194	1.202	1.843	1.777	1.254
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	6.828	953	5.875	194	1.200	1.753	1.762	966
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	3.123		3.123	1	906	1.088	643	485
1.3	Đất trồng cây lâu năm	587	49	538	4	99	140	189	106
1.4	Đất rừng phòng hộ	33	16	17		8	4	5	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.387	71	1.316	20	142	379	415	360
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	105		105		27	38	28	12

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Tổng	Kỳ cuối 2016 - 2020				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	506	352	154		27	38	37	52
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	342	342						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	164	10	154		27	38	37	52
2	Đất phi nông nghiệp	74	13	61	1	18	16	13	13
	Trong đó:								
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10	5	5				2	3
2.2	Đất phát triển hạ tầng	25	5	20			12	5	3
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	31		31		18	4	6	3
2.4	Đất ở tại nông thôn	5	2	3					3
2.5	Đất ở tại đô thị	2	1	1					1
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	1		1	1				-

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh xác lập ngày 12 tháng 4 năm 2017).

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	49.615	49.397	47.066	43.650	40.658	38.505
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	39.952	39.759	38.546	36.703	34.926	33.672
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	39.547	39.354	38.153	36.400	34.638	33.672
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.202	3.201	2.321	1.272	666	233
1.3	Đất trồng cây lâu năm	637	633	534	394	205	98
1.4	Đất rừng phòng hộ	588	588	580	576	571	571
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	5.079	5.059	4.917	4.538	4.123	3.763
2	Đất phi nông nghiệp	32.440	32.660	35.035	38.505	41.548	43.766
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	136	144	177	193	213	223
2.2	Đất an ninh	75	75	160	211	287	322
2.3	Đất khu công nghiệp	2.603	2.642	3.314	4.398	5.679	6.298
2.4	Đất cụm công nghiệp	477	477	582	653	708	739
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	150	151	250	355	415	485
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	837	824	1.050	1.086	1.172	1.180
2.7	Đất phát triển hạ tầng	11.844	11.956	12.919	13.770	14.596	15.010
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	43	48	125	198	229	254
	- Đất cơ sở y tế	75	78	92	99	99	104
	- Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	531	541	784	858	980	985
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	90	114	146	384	424	495
2.8	Đất có di tích, danh thắng	8	17	82	192	241	254
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47	58	155	183	211	221
2.10	Đất ở tại nông thôn	8.224	8.248	8.719	8.966	9.079	9.216
2.11	Đất ở tại đô thị	1.960	1.992	2.229	2.270	2.325	2.349
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	129	132	176	276	318	330
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	38	42	53	70	82	82
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	192	192	197	201	202	206
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	736	736	778	818	867	906
3	Đất chưa sử dụng	215	214	169	116	65	
4	Đất đô thị	12.167	12.167	12.167	12.167	12.167	12.167

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bắc Ninh, trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật về đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

7. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.▲

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). &



Nguyễn Xuân Phúc